UBND THÀNH PHỐ HẠ LONG
TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Phụ lục số 4

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC NGOẠI NGỮ CÓ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI DẠY

Năm học 2024-2025

Căn cứ hướng dẫn số 2593/HD-SGDĐT ngày 19/09/2023 hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND Tỉnh Quảng Ninh quy định một số khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động GD trong các cơ sở giáo dục MN, phổ thông và GD thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ công văn số 3308/SGDĐT-KHTC ngày 18/10/2024 của Sở GDĐT V/v triển khai thực hiện và quản lý thu, chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024 – 2025;

Căn cứ công văn số 5113/STC-QLG&CS ngày 29/09/2023 của Sở tài chính tỉnh Quảng Ninh v/v tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2024 ngày 05/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ công văn số 2778/SGDĐT-KHTC ngày 05/10/2023 của Sở giáo dục và đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn một số nội dung liên quan đến quy định thực hiện khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục;

Căn cứ công văn số 2977/SGDĐT-GDTXMN ngày 23/10/2023 của Sở giáo dục và đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn tổ chức các hoạt động tăng cường kĩ năng giao tiếp ngoại ngữ có sự tham gia của người nước ngoài và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa tại cơ sở GD mầm non, phổ thông, thường xuyên;

Công văn số 3308/SGDĐT-KHTC ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai thực hiện quản lý thu chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024 - 2025;

Công văn số 3212/UBND - KTTC ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Uỷ Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai Nghị Quyết 44/2024/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh.

Thời gian thực hiện: **10.02.2025 đến 31.05.2025**

Tổng số buổi học: **14** (tháng 02: 2 buổi; tháng 3: 4 buổi; tháng 4: 4 buổi; tháng 5: 4 buổi)

Tổng học sinh học :	**865**	29	30
Tổng số tiết học/năm	**12.110**		0,6
Trung bình buổi/tháng:	**3,5**		18

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 865 Học sinh, Số HS bình quân mỗi lớp: 29 hs, học 1 tiết/tuần (4 tiết/tháng); Số lớp: 30 lớp

A Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*11*
I	**CHI DẠY NGOẠI NGỮ**					**103.803.842**		**363.313.449**	
1	**Chi trả đơn vị liên kết đào tạo**	**77,00%**				**79.926.000**	*3,5*	**279.741.000**	*Theo thoả thuận*
2	**Chi thỉnh giảng**	**0,04%**	Giờ	*70*	*60.000*	**4.200.000**	*3,5*	**14.700.000**	*30 lớp * 4 tiết *35 phút/60 phút = 70 giờ*
3	**Chi tại trường**	***22,96%***				**19.677.842**		**68.872.449**	
3.1	***Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)***					***12.762.461***		***44.668.614***	
	- Lãnh đạo phụ trách (2 đ/c)								
	Hiệu trưởng		Giờ	12	178.340	2.140.080	3,5	7.490.280	30 lớp * 4 tiết *6 phút/60 phút = 12 giờ

	Phó hiệu trưởng: Đặng Hồng Sâm		Giờ	10	188.391	1.883.910	3,5	6.593.685	30 lớp * 4 tiết *5 phút/60 phút = 10 giờ
	Phó hiệu trưởng: Đỗ Thị Thuý		Giờ	14	142.741	1.998.374	3,5	6.994.309	30 lớp * 4 tiết *7 phút/60 phút = 14 giờ
	- Kế toán,		Giờ	18	83.562	1.504.116	3,5	5.264.406	0,6 giờ* 30 lớp = 18 giờ
	- Thủ quỹ		Giờ	9	135.889	1.223.001	3,5	4.280.504	0,3 giờ* 30 lớp = 9 giờ
	- Quản lý lớp (Đầu giờ và giờ chuyển tiết)		Giờ	30	133.766	4.012.980	3,5	14.045.430	1 giờ* 30 lớp = 30 giờ
3.2	***Phục vụ vệ sinh, điện nước***					***2.354.810***		***8.241.835***	Chi phí vệ sinh: nước tẩy rửa, giấy vệ sinh
	Tiền vệ sinh lớp học		Lớp	30	15.000	450.000	3,5	1.575.000	30.000đ/lớp/tháng (Trong đó Tiếng anh 15.000 đồng. Kỹ năng sống 15.000 đồng)
	Giấy vệ sinh công nghiệp		Cuộn	15	37.000	555.000	3,5	1.942.500	0,5 cuộn/lớp * 30lớp
	Nước lau sàn Sunlight loại 1Kg		Chai	15	40.000	600.000	3,5	2.100.000	0,5 chai/lớp * 30 lớp
	Nước tẩy bồn cầu diệt khuẩn 350ml (Vim)		Chai	15	40.000	600.000	3,5	2.100.000	0,5 chai/lớp * 30 lớp
	Nước sinh hoạt		M3	2	15.125	30.250	3,5	105.875	150m3 /22 ngày/8h x 2 h= 1,7m3
	Quạt trần : 75 w/chiếc		KW	27	2135	57.645	3,5	201.758	30 lớp x 4 quạt 120 chiếc *75w* 3h = 27 số điện
	Bóng đèn tuýp: 40w/ chiếc		KW	29	2135	61.915	3,5	216.703	30 lớp x 8 bóng =240 cái x 40W x 3 h = 29 số điện
3.3	***Sửa chữa nhỏ: 1%***		*%*	*30.000*	*12.110*	***1.038.000***	3,5	**3.633.000**	Sửa bàn ghế học sinh: (06 bộ x 605.500đồng/bộ)
3.4	**Kinh phí đấu thầu 1%**		*%*	*30.000*	*12.110*	***1.038.000***	3,5	**3.633.000**	605.500
3.5	***Mua Hóa đơn điện tử***		*cái*	*2.000*	*715*	***408.571***	3,5	***1.430.000***	
3.6	***Thuế 2% tổng thu thuế TNDN***		*%*	*30.000*	*12.110*	***2.076.000***	3,5	***7.266.000***	
	Tổng cộng		**hs**	**865**		**103.803.842**		**363.313.449**	

B Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	**Kinh phí dạy ngoại ngữ**			
1	Tổng kinh phí chi cả năm/4 tháng	Đồng	363.313.449	
2	Số học sinh/ lớp	Hs/ lớp	29	
3	Tổng số tháng học	Tháng	3,5	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/Tháng	3.460	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	12.110	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	30.001	
7	Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy làm tròn	Đồng	30.000	

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Bùi Giang Nam

Đại diện công đoàn nhà trường

Vũ Thị Hương

Kế toán

Vũ Thị Mỹ Hạnh

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Hoàng Yến

UBND THÀNH PHỐ HẠ LONG
TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Phụ lục số 4

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG

Năm học 2024-2025

Căn cứ hướng dẫn số 2593/HD-SGDĐT ngày 19/09/2023 hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND Tỉnh Quảng Ninh quy định một số khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động GD trong các cơ sở giáo dục MN, phổ thông và GD thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ công văn số 3308/SGDĐT-KHTC ngày 18/10/2024 của Sở GDĐT V/v triển khai thực hiện và quản lý thu, chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024 – 2025;

Căn cứ công văn số 5113/STC-QLG&CS ngày 29/09/2023 của Sở tài chính tỉnh Quảng Ninh v/v tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2024 ngày 05/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ công văn số 2778/SGDĐT-KHTC ngày 05/10/2023 của Sở giáo dục và đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn một số nội dung liên quan đến quy định thực hiện khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục;

Căn cứ công văn số 2977/SGDĐT-GDTXMN ngày 23/10/2023 của Sở giáo dục và đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn tổ chức các hoạt động tăng cường kĩ năng giao tiếp ngoại ngữ có sự tham gia của người nước ngoài và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa tại cơ sở GD mầm non, phổ thông, thường xuyên;

Công văn số 3308/SGDĐT-KHTC ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai thực hiện quản lý thu chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024 - 2025;

Công văn số 3212/UBND - KTTC ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Uỷ Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai Nghị Quyết 44/2024/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh.

Thời gian thực hiện: **10.02.2025 đến 31.05.2025**

Tổng số buổi học: **28** (tháng 02: 4 buổi; tháng 3: 8 buổi; tháng 4: 8 buổi; tháng 5: 8 buổi)

Tổng học sinh học : **865**

Tổng số tiết học/năm **24.220**

Trung bình buổi/tháng: **3,5**

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 865 Học sinh, Số HS bình quân mỗi lớp: 29 hs, học 1 tiết/tuần (8 tiết/tháng); Số lớp: 30 lớp

A Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*11*
I	**Kinh phí dạy kỹ năng sống**					**103.852.203**		**363.482.711**	
1	**Chi trả đơn vị liên kết đào tạo**	**72,00%**				**74.736.000**	*3,5*	**261.576.000**	*Theo thoả thuận*
2	**Chi tại trường**					**29.116.203**		**101.906.711**	
2.1	***Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)***	***28%***				***22.609.393***		***79.132.876***	
	- Lãnh đạo phụ trách (2 đ/c)			**72**	**167.288**	**12.044.728**			
	Hiệu trưởng		Giờ	24	178.340	4.280.160	3,5	14.980.560	30 lớp * 8 tiết *6 phút/60 phút = 24 giờ
	Phó hiệu trưởng: Đặng Hồng Sâm		Giờ	20	188.391	3.767.820	3,5	13.187.370	30 lớp * 8 tiết *5 phút/60 phút = 20 giờ
	Phó hiệu trưởng: Đỗ Thị Thuý		Giờ	28	142.741	3.996.748	3,5	13.988.618	30 lớp * 8 tiết *7 phút/60 phút = 28 giờ
	- Kế toán,		Giờ	30	83.562	2.506.860	3,5	8.774.010	1 giờ* 30 lớp = 30 giờ
	- Thủ quỹ		Giờ	15	135.889	2.038.335	3,5	7.134.173	0,5 giờ* 30 lớp = 15 giờ

	- Quản lý lớp (Đầu giờ và giờ chuyển tiết)		Giờ	45	133.766	6.019.470	3,5	21.068.145	1,5 giờ* 30 lớp = 45 giờ
2.2	***Phục vụ vệ sinh, điện nước***					***2.354.810***		***8.241.835***	Chi phí vệ sinh: nước tẩy rửa, giấy vệ sinh
	Tiền vệ sinh lớp học		Lớp	30	15.000	450.000	3,5	1.575.000	30.000đ/lớp/tháng (Trong đó Tiếng anh 15.000 đồng. Kỹ năng sống 15.000 đồng)
	Giấy vệ sinh công nghiệp		Cuộn	15	37.000	555.000	3,5	1.942.500	0,5 cuộn/lớp * 30lớp
	Nước lau sàn Sunlight loại 1Kg		Chai	15	40.000	600.000	3,5	2.100.000	0,5 chai/lớp * 30 lớp
	Nước tẩy bồn cầu diệt khuẩn 350ml (Vim)		Chai	15	40.000	600.000	3,5	2.100.000	0,5 chai/lớp * 30 lớp
	Nước sinh hoạt		M3	2	15.125	30.250	3,5	105.875	150m3 /22 ngày/8h x 2 h= 1,7m3
	Quạt trần : 75 w/chiếc		KW	27	2135	57.645	3,5	201.758	30 lớp x 4 quạt 120 chiếc *75w* 3h = 27 số điện
	Bóng đèn tuýp: 40w/ chiếc		KW	29	2135	61.915	3,5	216.703	30 lớp x 8 bóng =240 cái x 40W x 3 h = 29 số điện
2.3	***Sửa chữa nhỏ: 1%***		*%*	***15.000***	***24.220***	***1.038.000***	3,5	**3.633.000**	Sửa bàn ghế học sinh: (06 bộ x 605.500đồng/bộ)
2.4	**Kinh phí đấu thầu 1%**		*%*	***15.000***	***24.220***	***1.038.000***	3,5	**3.633.000**	
2.5	***Mua Hóa đơn điện tử***		*cái*		***715***	-	3,5	-	
2.6	***Thuế 2% tổng thu thuế TNDN***		*%*	***15.000***	***24.220***	***2.076.000***	3,5	***7.266.000***	
	Tổng cộng		**hs**	**865**		**103.852.203**		**363.482.711**	

B Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	**Kinh phí dạy kỹ năng sống**			
1	Tổng kinh phí chi cả năm/4 tháng	Đồng	363.482.711	
2	Số học sinh/ lớp	Hs/ lớp	29	
3	Tổng số tháng học	Tháng	3,5	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/Tháng	6.920	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	24.220	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	15.008	
7	Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy làm tròn	Đồng	15.000	

Ban đại diện cha mẹ học sinh | **Đại diện công đoàn nhà trường** | **Kế toán** | **HIỆU TRƯỞNG**

Bùi Giang Nam | **Vũ Thị Hương** | **Vũ Thị Mỹ Hạnh** | **Vũ Thị Hoàng Yến**

UBND THÀNH PHỐ HẠ LONG
TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Phụ lục số 4

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC GIÁO DỤC STEM

Năm học 2024-2025

Căn cứ hướng dẫn số 2593/HD-SGDĐT ngày 19/09/2023 hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND Tỉnh Quảng Ninh quy định một số khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động GD trong các cơ sở giáo dục MN, phổ thông và GD thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ công văn số 3308/SGDĐT-KHTC ngày 18/10/2024 của Sở GDĐT V/v triển khai thực hiện và quản lý thu, chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024 – 2025;

Căn cứ công văn số 5113/STC-QLG&CS ngày 29/09/2023 của Sở tài chính tỉnh Quảng Ninh v/v tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2024 ngày 05/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ công văn số 2778/SGDĐT-KHTC ngày 05/10/2023 của Sở giáo dục và đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn một số nội dung liên quan đến quy định thực hiện khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục;

Căn cứ công văn số 2977/SGDĐT-GDTXMN ngày 23/10/2023 của Sở giáo dục và đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn tổ chức các hoạt động tăng cường kĩ năng giao tiếp ngoại ngữ có sự tham gia của người nước ngoài và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa tại cơ sở GD mầm non, phổ thông, thường xuyên;

Công văn số 3308/SGDĐT-KHTC ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai thực hiện quản lý thu chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024 - 2025;

Công văn số 3212/UBND - KTTC ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Uỷ Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai Nghị Quyết 44/2024/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh.

Thời gian thực hiện: **10.02.2025 đến 31.05.2025**

Tổng số buổi học: **14** (tháng 02: 2 buổi; tháng 3: 4 buổi; tháng 4: 4 buổi; tháng 5: 4 buổi)

Tổng học sinh học : **930**

Tổng số tiết học/năm **13.020**

Trung bình buổi/tháng: **3,5**

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 865 Học sinh, Số HS bình quân mỗi lớp: 31 hs, học 1 tiết/tuần (4 tiết/tháng); Số lớp: 30 lớp

A Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*11*
I	**CHI DẠY STEM**					**100.427.957**		**351.497.849**	
1	**Chi trả đơn vị liên kết đào tạo**	**77,00%**				**77.338.800**	*3,5*	**270.685.800**	*Theo thoả thuận*
2	**Chi thỉnh giảng**	**0,04%**	Giờ	*70*	*60.000*	**4.200.000**	*3,5*	**14.700.000**	*30 lớp * 4 tiết *35 phút/60 phút = 70 giờ*
3	**Chi tại trường**	***22,96%***				**18.889.157**		**66.112.049**	
3.1	***Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)***					***12.762.461***		***44.668.614***	
	- Lãnh đạo phụ trách (2 đ/c)								
	Hiệu trưởng		Giờ	12	178.340	2.140.080	3,5	7.490.280	30 lớp * 4 tiết *6 phút/60 phút = 12 giờ
	Phó hiệu trưởng: Đặng Hồng Sâm		Giờ	10	188.391	1.883.910	3,5	6.593.685	30 lớp * 4 tiết *5 phút/60 phút = 10 giờ

	Phó hiệu trưởng: Đỗ Thị Thuý		Giờ	14	142.741	1.998.374	3,5	6.994.309	30 lớp * 4 tiết *7 phút/60 phút = 14 giờ
	- Kế toán,		Giờ	18	83.562	1.504.116	3,5	5.264.406	0,6 giờ* 30 lớp = 18 giờ
	- Thủ quỹ		Giờ	9	135.889	1.223.001	3,5	4.280.504	0,3 giờ* 30 lớp = 9 giờ
	- Quản lý lớp (Đầu giờ và giờ chuyển tiết)		Giờ	30	133.766	4.012.980	3,5	14.045.430	1 giờ* 30 lớp = 30 giờ
3.2	***Phục vụ vệ sinh, điện nước***					***1.904.810***		***6.666.835***	Chi phí vệ sinh: nước tẩy rửa, giấy vệ sinh
	Giấy vệ sinh công nghiệp		Cuộn	15	37.000	555.000	3,5	1.942.500	0,5 cuộn/lớp * 30lớp
	Nước lau sàn Sunlight loại 1Kg		Chai	15	40.000	600.000	3,5	2.100.000	0,5 chai/lớp * 30 lớp
	Nước tẩy bồn cầu diệt khuẩn 350ml (Vim)		Chai	15	40.000	600.000	3,5	2.100.000	0,5 chai/lớp * 30 lớp
	Nước sinh hoạt		M3	2	15.125	30.250	3,5	105.875	150m3 /22 ngày/8h x 2 h= 1,7m3
	Quạt trần : 75 w/chiếc		KW	27	2135	57.645	3,5	201.758	30 lớp x 4 quạt 120 chiếc *75w* 3h = 27 số điện
	Bóng đèn tuýp: 40w/ chiếc		KW	29	2135	61.915	3,5	216.703	30 lớp x 8 bóng =240 cái x 40W x 3 h = 29 số điện
3.3	***Sửa chữa nhỏ: 1%***		***%***	***27.000***	***13.020***	***1.004.400***	3,5	**3.515.400**	Sơn lại tường phòng học: 88m2 x 40.000đồng/m2
3.4	**Kinh phí đấu thầu 1%**		***%***	***27.000***	***13.020***	***1.004.400***	3,5	**3.515.400**	
3.5	***Mua Hóa đơn điện tử***		***cái***	***1.000***	***715***	***204.286***	3,5	***715.000***	
3.6	***Thuế 2% tổng thu thuế TNDN***		***%***	***27.000***	***13.020***	***2.008.800***	3,5	***7.030.800***	
	Tổng cộng		**hs**	**930**		**100.427.957**		**351.497.849**	

B Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	**Kinh phí dạy Stem**			
1	Tổng kinh phí chi cả năm/4 tháng	Đồng	351.497.849	
2	Số học sinh/ lớp	Hs/ lớp	30	
3	Tổng số tháng học	Tháng	3,5	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/Tháng	3.720	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	13.020	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	26.997	
7	Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy làm tròn	Đồng	27.000	

Ban đại diện cha mẹ học sinh | **Đại diện công đoàn nhà trường** | **Kế toán** | **HIỆU TRƯỞNG**

Bùi Giang Nam | **Vũ Thị Hương** | **Vũ Thị Mỹ Hạnh** | **Vũ Thị Hoàng Yến**